



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa  
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập số** 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** 3600495818 ngày 16 tháng 5 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 21 tháng 1 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Hoa	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 1 năm 2015)
Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch (đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)
Ông Bùi Văn Lang	Phó Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 1 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Phó Chủ tịch (đến ngày 20 tháng 1 năm 2015)
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Thành viên
Ông Tống Thông	Thành viên
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Văn Lang	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2015)
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)
Ông Lê Ngọc Thông	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2014)
Ông Lê An Khang	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2014)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 8 năm 2014)
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 11 tháng 8 năm 2014)
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Lê Văn Hòa	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên (từ ngày 20 tháng 10 năm 2014)
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên (đến ngày 20 tháng 10 năm 2014)
Ông Lê Nho Định	Thành viên

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Bà Nguyễn Thị Hoa  
Chủ tịch

Đồng Nai, ngày 25 tháng 2 năm 2015





**KPMG Limited**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 58. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-106



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Vĩnh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2163-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2015



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.547.279.988.910</b>	<b>1.539.023.123.966</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>81.025.573.108</b>	<b>71.162.997.242</b>
Tiền	111		11.025.573.108	71.162.997.242
Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>212.918.932.080</b>	<b>31.052.571.428</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>537.834.760.450</b>	<b>552.976.031.534</b>
Phải thu khách hàng	131		317.022.584.736	264.772.913.069
Trả trước cho người bán	132		204.869.858.661	292.409.054.781
Phải thu khác	135		27.197.952.396	5.649.794.273
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(11.255.635.343)	(9.855.730.589)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>638.753.742.986</b>	<b>837.129.926.134</b>
Hàng tồn kho	141		638.753.742.986	837.582.728.938
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(452.802.804)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.746.980.286</b>	<b>46.701.597.628</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.431.747.870	11.992.966.401
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.518.113.678	33.414.183.169
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	154	<b>9</b>	4.417.104.595	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.380.014.143	1.294.448.058
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 269)</b>	<b>200</b>		<b>796.058.123.541</b>	<b>785.606.796.036</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>7</b>	<b>40.883.565.625</b>	<b>38.857.028.969</b>
Phải thu dài hạn khác	218		40.883.565.625	38.857.028.969
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>668.866.477.231</b>	<b>660.425.673.752</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	<b>10</b>	555.516.019.175	530.126.992.995
Nguyên giá	222		1.001.163.367.800	953.810.252.321
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(445.647.348.625)	(423.683.259.326)
Tài sản cố định vô hình	227	<b>11</b>	8.261.585.315	8.803.090.919
Nguyên giá	228		20.483.171.543	20.483.171.543
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.221.586.228)	(11.680.080.624)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>12</b>	105.088.872.741	121.495.589.838

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>71.836.654.500</b>	<b>69.072.253.086</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		7.061.993.550	7.129.929.336
Đầu tư dài hạn khác	258		72.055.143.384	72.055.143.384
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.280.482.434)	(10.112.819.634)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.019.500.240</b>	<b>4.709.254.670</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.019.500.240	4.709.254.670
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>15</b>	<b>11.451.925.945</b>	<b>12.542.585.559</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.343.338.112.451</b>	<b>2.324.629.920.002</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.492.297.761.265</b>	<b>1.470.457.898.949</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.431.564.086.272</b>	<b>1.395.051.404.016</b>
Vay ngắn hạn	311	16	1.035.833.963.774	1.178.722.775.603
Phải trả người bán	312	17	224.719.808.416	89.379.353.266
Người mua trả tiền trước	313	18	65.662.761.297	31.098.496.907
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	5.260.033.326	7.536.180.186
Phải trả người lao động	315		25.552.881.455	23.146.291.584
Chi phí phải trả	316	20	10.827.728.601	5.051.920.742
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	56.924.444.312	53.976.651.762
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	22	6.782.465.091	6.139.733.966
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.733.674.993</b>	<b>75.406.494.933</b>
Phải trả dài hạn khác	333		482.640.000	1.555.540.000
Vay dài hạn	334	23	60.251.034.993	73.850.954.933
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>851.040.351.186</b>	<b>854.172.021.053</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>851.040.351.186</b>	<b>854.172.021.053</b>
Vốn cổ phần	411	25	629.949.180.000	629.949.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	27	109.299.828.194	107.083.910.486
Quỹ dự phòng tài chính	418	27	35.198.110.466	32.982.192.758
Lợi nhuận chưa phân phối	420		36.775.992.526	44.339.497.809
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>2.343.338.112.451</b>	<b>2.324.629.920.002</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2014	30/6/2014
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND)	19.467.381.623	28.191.292.540
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	10.708.853.492	10.703.991.527
Ngoại tệ (USD)	10.274	174.314
Ngoại tệ (EUR)	250	250

Ngày 25 tháng 2 năm 2015

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa  
Chủ tịch



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>1.347.891.865.623</b>	<b>1.697.545.804.216</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>28</b>	<b>4.513.018.190</b>	<b>994.951.422</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>1.343.378.847.433</b>	<b>1.696.550.852.794</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>1.210.831.736.330</b>	<b>1.566.046.178.679</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>132.547.111.103</b>	<b>130.504.674.115</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	24.823.656.655	30.670.070.951
Chi phí tài chính	22	31	33.038.909.548	47.779.026.853
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>34.690.653.408</i>	<i>43.454.365.121</i>
Chi phí bán hàng	24		35.807.745.474	42.918.031.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.964.913.437	29.477.953.309
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>42.559.199.299</b>	<b>40.999.733.340</b>
Thu nhập khác	31	32	7.353.765.045	839.328.532
Chi phí khác	32	33	4.288.812.284	303.816.606
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.064.952.761</b>	<b>535.511.926</b>
<b>Lỗ được chia từ công ty liên kết</b>	<b>45</b>	<b>13</b>	<b>(67.935.786)</b>	<b>(185.682.831)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)</b>	<b>50</b>		<b>45.556.216.274</b>	<b>41.349.562.435</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>34</b>	<b>9.255.442.683</b>	<b>9.064.167.752</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>34</b>	<b>-</b>	<b>586.198.284</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>36.300.773.591</b>	<b>31.699.196.399</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52)	60		36.300.773.591	31.699.196.399
<b>Phân bổ cho:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	62		36.300.773.591	31.699.196.399
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	576	842

Ngày 25 tháng 2 năm 2015

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa  
Chủ tịch

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>45.556.216.274</b>	<b>41.349.562.435</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		25.758.843.980	7.122.809.111
Các khoản dự phòng	03		(1.885.235.250)	5.612.766.256
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(369.900.000)	(403.542.000)
Lỗ được chia từ công ty liên kết	05		67.935.786	185.682.831
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05		86.991.376	(210.940.853)
Thu nhập lãi từ tiền gửi	05		(41.169.519)	(650.341.930)
Thu nhập lãi từ các khoản trả trước cho nông dân trồng mía và cho người bán	05		(20.113.958.168)	(26.877.284.271)
Thu nhập lãi từ tiền khách hàng thanh toán chậm	05		(303.841.257)	-
Thu nhập cổ tức	05		(2.223.558.000)	(2.691.624.000)
Chi phí lãi vay	06		34.690.653.408	43.454.365.121
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>81.222.978.630</b>	<b>66.891.452.700</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(58.709.617.166)	(166.728.611.580)
Biến động hàng tồn kho	10		275.545.671.855	783.343.620.905
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		210.067.962.366	(132.099.514.387)
Biến động chi phí trả trước	12		(21.749.027.039)	346.398.989
			<b>486.377.968.646</b>	<b>551.753.346.627</b>
Tiền lãi vay đã trả	13		(35.204.648.302)	(47.907.671.348)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(11.497.926.154)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.748.371.374)	(3.738.526.001)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>433.927.022.816</b>	<b>500.107.149.278</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(37.364.280.129)	(35.225.526.518)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		4.168.300.908	506.454.545
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	25		(281.000.000.000)	(44.240.000.000)
Tiền thu từ cho các đơn vị khác vay	25		99.133.639.348	16.500.000.000
Tiền chi đầu tư cổ phiếu dài hạn	25		-	(13.040.380.000)
Tiền thu lãi và cổ tức	27		9.783.686.692	11.402.312.596
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(205.278.653.181)</b>	<b>(64.097.139.377)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	314.974.590.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		1.112.485.989.106	1.431.944.084.106
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.268.604.820.875)	(1.948.564.609.238)
Tiền chi trả cổ tức	36		(62.666.962.000)	(21.187.219.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(218.785.793.769)</b>	<b>(222.833.154.132)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>9.862.575.866</b>	<b>213.176.855.769</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>71.162.997.242</b>	<b>25.115.531.624</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>81.025.573.108</b>	<b>238.292.387.393</b>

Ngày 25 tháng 2 năm 2015

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón; vật tư ngành nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 và do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 11 năm 2006 và chính thức giao dịch vào ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 450300000501 cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001, đặt tại Quốc lộ 22B, Ấp Tân Phước, Phường Tân Bình, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4713000435 cấp ngày 7 tháng 12 năm 2007, đặt tại Thôn 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3213000033 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2001, đặt tại số 280 – 282, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014, đặt tại số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818\_011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014 đặt tại Thôn Thành Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) và các lợi ích của Nhóm công ty trong công ty liên kết.

Chi tiết các công ty trong Nhóm công ty như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy phép hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2014	30/6/2014
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi (“Hải Vi”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (“Mía đường Thành Thành Công”)	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	24%	24%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2014, Cổ đông đã thông qua việc Công ty mua lại 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (“NHS”) bằng việc phát hành thêm cổ phiếu của Công ty cho cổ đông hiện hữu của NHS với tỷ lệ hoán đổi là 1:1. Vào ngày 9 tháng 7 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phát hành thêm 60.349.080 cổ phiếu cho việc mua lại trên và việc mua lại dự kiến hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Nhóm công ty có 1.139 nhân viên (30/6/2014: 957 nhân viên).



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Nhóm công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Nhóm công ty thay đổi kỳ kế toán năm như sau:

- Kỳ kế toán đầu tiên sau thay đổi là từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2014; và
- Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Nhóm công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm công ty tại công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Các khoản trả trước cho người bán**

Trong các khoản trả trước cho người bán có các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn của Nhóm công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiêu thụ.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 10 – 20 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng        | 8 – 10 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 10 năm      |

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(ii) Chi phí phát triển**

Chi phí cho các hoạt động phát triển mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Nhóm công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí phát triển được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí phát triển khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí phát triển đã vốn hóa được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

**(iii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại các công ty con và các công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trong những năm tài chính trước, Nhóm công ty trích trước một số khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC. Những chi phí này bao gồm chi phí bảo trì máy móc, chi phí nhân công thực hiện công việc bảo trì máy móc và chi phí khấu hao máy móc (“chi phí bảo trì trước mùa vụ”), những chi phí này được ước tính và bao gồm trong chi phí sản xuất của hàng tồn kho được sản xuất trong mùa vụ sản xuất trước.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Nhóm công ty đã thay đổi chính sách kế toán sang ghi nhận những chi phí này trong tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn, những chi phí này nằm trong chi phí sản xuất của hàng tồn kho được sản xuất trong mùa vụ sản xuất tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng chi phí bảo trì trước mùa vụ này phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ góp phần vào việc duy trì hoạt động của những tài sản này trong suốt mùa vụ sản xuất tiếp theo. Nhóm công ty không có nghĩa vụ phát sinh những chi phí này sau mỗi mùa vụ sản xuất, do đó không bắt buộc phải trích trước những chi phí này. Do đó, Nhóm công ty cho rằng chính sách kế toán mới này cung cấp thông tin liên quan và đáng tin cậy hơn về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm công ty.

Việc thay đổi chính sách kế toán không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó, Nhóm công ty đã không thực hiện việc điều chỉnh hồi tố.

**(o) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ dựa trên quyết định của các cổ đông. Quỹ này được sử dụng duy nhất cho việc chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Nhóm công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(p) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/TIN**

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

**(s) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo nghị quyết của các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm.

**(t) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

***(ii) Cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***(iii) Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(iv) Doanh thu cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

**(x) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(y) Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**4. Báo cáo bộ phận**

Nhóm công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh, đó là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.286.870.729	548.602.089
Tiền gửi ngân hàng	8.738.702.379	70.614.395.153
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	81.025.573.108	71.162.997.242
	<hr/>	<hr/>

**6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản cho bên thứ ba vay với thời gian đáo hạn dưới 1 năm kể từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay này hưởng lãi suất năm từ 8,5% đến 11,0% trong kỳ (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: 10,0% đến 11,0%).

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu từ các cổ đông</b>		
Thương mại	26.996.729.451	944.981.769
<b>Phải thu từ các bên liên quan khác</b>		
Thương mại	255.816.511	-
	<hr/>	<hr/>

Phải thu thương mại từ các cổ đông không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 15 - 20 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu với giá trị là 436.186 triệu VND (30/6/2014: 509.951 triệu VND) được yêu cầu thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Trong khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu dài hạn khác có các khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	115.593.204.427	159.195.266.329
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	40.883.565.625	38.857.028.969
	<hr/>	<hr/>
	156.476.770.052	198.052.295.298
	<hr/>	<hr/>

Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất tháng cố định là 0,9% trong kỳ (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: 1,0% mỗi tháng). Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được thu hồi trong thời hạn từ 1 đến 4 năm kể từ ngày giải ngân.

Trong kỳ, Nhóm công ty đã căn trừ 86.914.825.366 VND khoản trả trước cho và lãi phải thu từ nông dân trồng mía với mía nguyên liệu mua từ nông dân (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: 85.724.413.598 VND).

Phải thu khác bao gồm:

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>
Mía được giữ hộ bởi bên thứ ba	9.149.253.907	-
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	8.022.308.731	-
Phải thu lãi từ nông dân trồng mía	6.741.014.773	4.040.313.984
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	1.087.613.459	175.370.435
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	341.040.086	313.232.085
Phải thu khác	1.856.721.440	1.120.877.769
	<hr/>	<hr/>
	27.197.952.396	5.649.794.273
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**8. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	42.876.405.000	74.802.031.217
Nguyên vật liệu	181.651.153.467	66.021.159.445
Công cụ và dụng cụ	15.111.869.019	14.281.501.555
Sản xuất kinh doanh dở dang	82.227.246.019	55.502.974.918
Thành phẩm	308.643.858.643	602.171.782.561
Hàng hóa	8.243.210.838	24.803.279.242
	<hr/>	<hr/>
	638.753.742.986	837.582.728.938
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(452.802.804)
	<hr/>	<hr/>
	638.753.742.986	837.129.926.134

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 517.858 triệu VND (30/6/2014: 702.034 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	<b>Từ 1/7/2014</b> <b>đến 31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>Từ 1/7/2013</b> <b>đến 31/12/2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	452.802.804	-
Hoàn nhập	(452.802.804)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-	-

**9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>
Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước có thể được hoàn lại		
▪ Thuế xuất nhập khẩu	3.000.456.383	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.416.648.212	-
	<hr/>	<hr/>
	4.417.104.595	-



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Dụng cụ văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	166.128.519.587	751.286.630.974	9.492.085.216	26.903.016.544	953.810.252.321
Tăng trong kỳ	-	672.400.000	480.068.182	1.220.466.909	2.372.935.091
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	26.524.935.685	20.866.317.377	90.221.819	3.916.587.254	51.398.062.135
Thanh lý	-	(6.158.660.035)	-	(259.221.712)	(6.417.881.747)
Số dư cuối kỳ	192.653.455.272	766.666.688.316	10.062.375.217	31.780.848.995	1.001.163.367.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	84.220.851.007	324.486.314.971	4.410.760.956	10.565.332.392	423.683.259.326
Khấu hao trong kỳ	3.557.423.989	19.103.602.951	426.556.470	1.039.095.352	24.126.678.762
Thanh lý	-	(1.903.367.751)	-	(259.221.712)	(2.162.589.463)
Số dư cuối kỳ	87.778.274.996	341.686.550.171	4.837.317.426	11.345.206.032	445.647.348.625
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	81.907.668.580	426.800.316.003	5.081.324.260	16.337.684.152	530.126.992.995
Số dư cuối kỳ	104.875.180.276	424.980.138.145	5.225.057.791	20.435.642.963	555.516.019.175

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 109.167 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2014: 107.368 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 421.345 triệu VND (30/6/2014: 434.373 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm công ty.

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Chi phí phát triển VND</b>	<b>Phần mềm vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.759.072.958	4.711.656.654	1.012.441.931	20.483.171.543
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	7.153.984.910	4.180.005.662	346.090.052	11.680.080.624
Khấu hao trong kỳ	374.859.769	68.377.263	98.268.572	541.505.604
Số dư cuối kỳ	7.528.844.679	4.248.382.925	444.358.624	12.221.586.228
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	7.605.088.048	531.650.992	666.351.879	8.803.090.919
Số dư cuối kỳ	7.230.228.279	463.273.729	568.083.307	8.261.585.315

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 2.663 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2014: 2.663 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 5.848 triệu VND (30/6/2014: 6.107 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/IIIN

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ	121.495.589.838	292.621.323.294
Tăng trong kỳ	34.991.345.038	50.396.741.394
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	123.507.066
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(51.398.062.135)	(236.810.114.509)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(79.350.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(47.931.818)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	105.088.872.741	106.204.175.427

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>
Xây dựng cơ bản dở dang tại nhà máy Tây Ninh	23.436.036.043	30.138.327.094
Dự án sản xuất mía đường đặt tại sông Vàm Cỏ	23.512.218.727	23.512.218.727
Xây dựng cơ bản dở dang tại nhà máy Trj An	10.402.764.032	15.580.147.284
Xây dựng cơ bản dở dang tại trụ sở chính	8.055.477.384	12.582.520.178
Dự án sản xuất mía đường đặt tại Campuchia (*)	39.682.376.555	39.682.376.555
	<hr/>	<hr/>
	105.088.872.741	121.495.589.838

Trong kỳ, không có chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: 3.606 triệu VND).

- (\*) Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng với Brightway Group Co. Ltd để chuyển giao dự án này với giá trị chuyển giao là 2.026.740 USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các thủ tục và tài liệu liên quan đến việc bán dự án này chưa được hoàn thành, do đó xây dựng cơ bản dở dang chưa được ghi giảm trên các báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**13. Các khoản đầu tư dài hạn**

	31/12/2014			30/6/2014				
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền VND
<b>Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty liên kết:</b>								
▪ Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	720.000	24,00%	24,00%	7.061.993.550	720.000	24,00%	24,00%	7.129.929.336
<b>Đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu của:</b>								
▪ Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	5,00%	9.000.000.000	750.000	5,00%	5,00%	9.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	4.046.196	10,37%	10,37%	58.262.552.034	4.046.196	10,37%	10,37%	58.262.552.034
▪ Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	400.920	0,66%	0,66%	4.792.591.350	400.920	0,66%	0,66%	4.792.591.350
				<b>72.055.143.384</b>				<b>72.055.143.384</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				<b>(7.280.482.434)</b>				<b>(10.112.819.634)</b>
				<b>71.836.654.500</b>				<b>69.072.253.086</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động của đầu tư dài hạn vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ	7.129.929.336	7.200.000.000
Lỗ được chia từ công ty liên kết	(67.935.786)	(185.682.831)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.061.993.550</b>	<b>7.014.317.169</b>

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ	10.112.819.634	957.713.383
Tăng dự phòng trong kỳ	-	3.306.513.851
Hoàn nhập	(2.832.337.200)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.280.482.434</b>	<b>4.264.227.234</b>

#### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.709.254.670	10.983.890.472
Tăng trong kỳ	489.133.531	550.878.470
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	47.931.818
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình – thuần	-	125.052.164
Phân bổ trong kỳ	(2.178.887.961)	(4.986.934.458)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.019.500.240</b>	<b>6.720.818.466</b>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**15. Lợi thế thương mại**

	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	21.813.192.278
<b>Phân bổ lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	9.270.606.719
Phân bổ trong kỳ	1.090.659.614
Số dư cuối kỳ	10.361.266.333
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	12.542.585.559
Số dư cuối kỳ	11.451.925.945

**16. Vay ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
Vay ngắn hạn	994.127.371.459	1.131.301.799.032
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	41.706.592.315	47.420.976.571
	1.035.833.963.774	1.178.722.775.603

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	VND	295.006.099.469	177.396.807.072
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	USD	51.882.732.000	-
▪ Khoản vay 3 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Thương mại Chinatrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	VND	12.713.683.959	82.950.000.000
▪ Khoản vay 4 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (c)	VND	81.935.779.804	62.375.485.000



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	Loại tiền	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (đ)	VND	25.480.000.000	170.979.040.000
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	-	53.813.591.460
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (e)	VND	37.749.463.325	133.333.722.670
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 (f)	VND	182.877.622.337	119.921.509.735
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 (f)	USD	52.838.802.000	-
▪ Khoản vay 10 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (g)	VND	17.298.404.140	59.604.861.306
▪ Khoản vay 11 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (h)	VND	87.062.374.840	99.939.163.888
▪ Khoản vay 12 từ Ngân hàng Far East National Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	USD	21.061.388.407	53.083.901.975
▪ Khoản vay 13 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (j)	VND	19.171.684.937	-
▪ Khoản vay 14 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (k)	VND	20.000.000.000	-
▪ Khoản vay 14 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hà Nội (k)	VND	20.000.000.000	-
▪ Khoản vay 15 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (l)	VND	69.049.336.241	-
▪ Khoản vay 16 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận	VND	-	45.120.315.120
▪ Khoản vay 17 từ Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	38.859.433.072
▪ Khoản vay 18 từ Ngân hàng Nataxis – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	33.923.967.734
		<b>994.127.371.459</b>	<b>1.131.301.799.032</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Các khoản vay bằng VND và USD chịu lãi suất năm lần lượt từ 4,5% đến 7,1% (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: từ 6,4% đến 7,7%) và từ 2,3% đến 2,5% (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: từ 2,3% đến 3%) trong kỳ.

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 500.000 triệu VND (30/6/2014: 300.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long và máy móc với giá trị còn lại là 1.079 triệu VND và 749 triệu VND và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 200.000 triệu VND (30/6/2014: lần lượt là 1.157 triệu VND, 1.295 triệu VND và 200.000 triệu VND).
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 96.156 triệu VND hoặc 4,5 triệu USD (30/6/2014: 95.702 triệu VND hoặc 4,5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 125.372 triệu VND (30/6/2014: 140.946 triệu VND).
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 83.335 triệu VND hoặc 3,9 triệu USD (30/6/2014: 125.475 triệu VND hoặc 5,9 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại nhà máy Tây Ninh với giá trị còn lại là 4.769 triệu VND và các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 127.476 triệu VND (30/6/2014: quyền sử dụng đất tại nhà máy Tây Ninh với giá trị còn lại là 4.950 triệu VND và các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 127.602 triệu VND).
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 256.416 triệu VND hoặc 12 triệu USD (30/6/2014: 253.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 25.480 triệu VND (30/6/2014: các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 191.403 triệu VND).
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150.000 triệu VND (30/6/2014: 150.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND (30/6/2014: 100.000 triệu VND).
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 300.000 triệu VND (30/6/2014: 300.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 117.858 triệu VND và các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 117.858 triệu VND (30/6/2014: hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 119.922 triệu VND).
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60.000 triệu VND (30/6/2014: 60.000 triệu VND). Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND (30/6/2014: 100.000 triệu VND). Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 53.420 triệu VND hoặc 2,5 triệu USD. Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (j) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc với giá trị ghi sổ là 39.969 triệu VND.
- (k) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 106.840 triệu VND hoặc 5 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 40.000 triệu VND.
- (l) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**17. Phải trả người bán**

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả các cổ đông	-	19.406.030
Phải trả các bên liên quan khác	68.239.001	26.595.000
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 7 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**18. Người mua trả tiền trước**

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước từ các bên liên quan khác	322.719.861	359.941.853
	<hr/>	<hr/>

Khoản trả trước từ các bên liên quan khác không được đảm bảo và không chịu lãi.

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.732.328.939	6.974.812.410
Thuế giá trị gia tăng	-	86.432.042
Thuế tiêu thụ đặc biệt	188.051	305.845.870
Các loại thuế khác	527.516.336	169.089.864
	<hr/>	<hr/>
	5.260.033.326	7.536.180.186
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**20. Chi phí phải trả**

	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
Chi phí vận chuyển	2.833.976.000	-
Chi phí lãi vay	1.191.365.171	1.705.360.065
Chiết khấu bán hàng và khuyến mãi	2.099.183.272	1.966.863.130
Trợ giá mía cho nông dân của hai nhà máy	1.280.163.068	319.788.534
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	1.213.504.150	429.915.859
Chi phí khác	2.209.536.940	629.993.154
	10.827.728.601	5.051.920.742

**21. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
Phải trả cho Brightway Group Co., Ltd (*)	33.172.706.250	-
Khoản vay từ Công đoàn (**)	9.989.423.826	13.906.050.812
Cổ tức phải trả	1.988.596.700	33.158.099.700
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ phải trả cho nông dân trồng mía	1.465.549.241	407.753.134
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	5.917.392.948	3.300.610.989
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	652.758.740	702.385.831
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.709.555.000	135.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.028.461.607	2.366.401.296
	56.924.444.312	53.976.651.762

(\*) Khoản phải trả cho Brightway Group Co., Ltd thể hiện khoản trả trước của Brightway Group Co., Ltd để chuyển giao dự án sản xuất mía đường đặt tại Campuchia.

(\*\*) Khoản vay này chịu lãi suất năm là 7,5% (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: 12%) trong kỳ.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ	6.139.733.966	14.795.099.233
Tăng trong kỳ	5.318.202.499	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.675.471.374)	(5.428.636.001)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.782.465.091</b>	<b>9.366.463.232</b>

**23. Vay dài hạn**

	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>
Vay dài hạn	101.957.627.308	121.271.931.504
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng (Thuyết minh 16)	(41.706.592.315)	(47.420.976.571)
<b>Hoàn trả sau mười hai tháng</b>	<b>60.251.034.993</b>	<b>73.850.954.933</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Năm</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2014</b>	
<b>Loại tiền</b>	<b>đáo hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	VND	2018	14.718.029.289	18.397.536.611
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh (b)	VND	2020	10.262.454.400	11.268.939.800
▪ Khoản vay 3 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (c)	VND	2015	7.100.000.000	11.800.000.000
▪ Khoản vay 4 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (d)	VND	2015	2.549.825.000	4.249.825.000
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (e)	VND	2017	22.223.701.572	26.264.701.572

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (f)	VND	2018	5.679.185.030	6.555.185.030
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (g)	VND	2018	9.822.120.640	-
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai (h)	VND	2015	7.201.160.172	10.756.877.988
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai (i)	VND	2018	22.401.151.205	26.035.465.503
▪ Khoản vay 10 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2014	-	5.943.400.000
			101.957.627.308	121.271.931.504

Các khoản vay chịu lãi suất năm từ 3,9% đến 13% (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: từ 3,9% đến 12,9%) trong kỳ.

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 51.513 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được hoàn trả trong 4 kỳ hàng năm bằng nhau, mỗi kỳ trả 3.680 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 20 tháng 9 năm 2018.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 30.195 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được hoàn trả trong 10 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.006 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 198 triệu VND vào ngày 15 tháng 4 năm 2020.
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc tại nhà máy Biên Hòa với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 20.886 triệu VND (30/6/2014: 22.690 triệu VND) và máy móc tại nhà máy Tây Ninh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 68.301 triệu VND (30/6/2014: 74.713 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được hoàn trả trong 2 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.350 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.400 triệu VND vào ngày 22 tháng 9 năm 2015.
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7.700 triệu VND và được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.560 triệu VND (30/6/2014: 10.390 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được hoàn trả trong 3 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 850 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 21 tháng 9 năm 2015.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc tại nhà máy Tây Ninh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 111.933 triệu VND (30/6/2014: 114.810 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được hoàn trả trong 10 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.021 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.019 triệu VND vào ngày 8 tháng 11 năm 2017.
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 24.000 triệu VND và cùng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp cho khoản vay e trên từ ngân hàng này (30/6/2014: máy móc tại nhà máy Tây Ninh với giá trị còn lại là 114.810 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được hoàn trả trong 13 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 437 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 26 tháng 3 năm 2018.
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.708 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.337 triệu VND. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được hoàn trả trong 16 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 614 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 26 tháng 12 năm 2018.
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 32.000 triệu VND và được đảm bảo bằng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc tại nhà máy Trị An với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 70.301 triệu VND (30/6/2014: 73.206 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được hoàn trả trong 8 kỳ hàng quý. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 1.489 triệu VND vào ngày 25 tháng 9 năm 2015.
- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 48.212 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị tại nhà máy Trị An với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 90.308 triệu VND (30/6/2014: 92.692 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được hoàn trả trong 12 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.817 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 595 triệu VND vào ngày 25 tháng 3 năm 2018.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2013</b>	314.974.590.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	22.965.929.998	513.933.371.412
Phát hành cổ phiếu	314.974.590.000	-	-	-	-	314.974.590.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.699.196.399	31.699.196.399
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(15.748.729.500)	(15.748.729.500)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	38.916.396.897	844.858.428.311
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	45.479.641.939	45.479.641.939
Cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)	(31.497.459.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(4.668.590.197)	(4.668.590.197)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	1.945.245.915	1.945.245.915	(3.890.491.830)	-
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	44.339.497.809	854.172.021.053
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	36.300.773.591	36.300.773.591
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(31.497.459.000)	(31.497.459.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(5.318.202.499)	(5.318.202.499)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.215.917.708	2.215.917.708	(4.431.835.416)	-
Trích tiền thưởng vượt kế hoạch	-	-	-	-	(2.616.781.959)	(2.616.781.959)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	109.299.828.194	35.198.110.466	36.775.992.526	851.040.351.186



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		30/6/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và phát hành – mệnh giá</b>				
Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	629.949.180.000	62.994.918	629.949.180.000
<b>Cổ phiếu lưu hành – mệnh giá</b>				
Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	629.949.180.000	62.994.918	629.949.180.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Nhóm công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2014 đến 30/6/2014		Từ 1/7/2013 đến 30/6/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	62.994.918	629.949.180.000	31.497.459	314.974.590.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	31.497.459	314.974.590.000
Số dư cuối kỳ	62.994.918	629.949.180.000	62.994.918	629.949.180.000

**26. Cổ tức**

Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 31.497 triệu VND tương đương 500 VND mỗi cổ phiếu cho cổ tức của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: 15.749 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**27. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

**(i) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(ii) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm đối phó với những rủi ro kinh doanh chung của Nhóm công ty trong tương lai.

**28. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.341.924.035.657	1.682.605.690.310
▪ Cung cấp dịch vụ	5.967.829.966	14.940.113.906
	1.347.891.865.623	1.697.545.804.216
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(2.547.783.266)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.844.415.667)	(106.893.416)
▪ Thuế tiêu thụ đặc biệt	(120.819.257)	(888.058.006)
	(4.513.018.190)	(994.951.422)
Doanh thu thuần	1.343.378.847.433	1.696.550.852.794



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	1.209.166.542.876	1.562.133.695.796
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.665.193.454	3.912.482.883
	<hr/> 1.210.831.736.330	<hr/> 1.566.046.178.679

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Lãi từ tiền gửi ngân hàng	41.169.519	650.341.930
Lãi từ khoản trả trước cho nông dân trồng mía	13.134.798.189	16.584.445.532
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các công ty khác vay	6.979.159.979	10.292.838.739
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	303.841.257	-
Thu nhập cổ tức	2.223.558.000	2.691.624.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.141.129.711	450.820.750
	<hr/> 24.823.656.655	<hr/> 30.670.070.951

**31. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Chi phí lãi vay	34.690.653.408	43.454.365.121
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	3.306.513.851
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.832.337.200)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.159.843.340	148.739.339
Chi phí tài chính khác	20.750.000	869.408.542
	<hr/> 33.038.909.548	<hr/> 47.779.026.853

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**32. Thu nhập khác**

	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	4.168.300.908	506.454.545
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	41.438.996	17.300.000
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	173.266.137	225.137.537
Thu nhập khác	2.970.759.004	90.436.450
	7.353.765.045	839.328.532

**33. Chi phí khác**

	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	4.255.292.284	295.513.692
Chi phí khác	33.520.000	8.302.914
	4.288.812.284	303.816.606

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	9.255.442.683	10.021.239.463
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(957.071.711)
	9.255.442.683	9.064.167.752
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	586.198.284
	-	586.198.284
Chi phí thuế thu nhập	9.255.442.683	9.650.366.036



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	45.556.216.274	41.349.562.435
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.022.367.580	10.337.390.609
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(1.581.481)	12.038.698
Chi phí không được khấu trừ thuế	52.519.652	930.914.440
Thu nhập không chịu thuế	(817.863.068)	(672.906.000)
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(957.071.711)
	9.255.442.683	9.650.366.036

**(c) Thuế suất áp dụng**

**(i) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016 trở đi.

**(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Hải Việt**

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Theo quy định của thông tư số 141/2013/TT-BTC (“Thông tư 141”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 10 năm 2013, các doanh nghiệp có tổng doanh thu dưới 20 tỷ VND được giảm 5% trên mức thuế suất hiện hành (20%) kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2013.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 36.300.773.591 VND (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: 31.699.196.399 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 62.994.918 (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2013: 37.660.005), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông	36.300.773.591	31.699.196.399

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	62.994.918	31.497.459
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu vào ngày 26 tháng 11 năm 2013	-	6.162.546
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	62.994.918	37.660.005

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

### **36. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Nhóm công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Nhóm công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Nhóm công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm công ty như thế nào, và xem xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm công ty gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm công ty. Nhóm công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Nhóm công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Nhóm công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào công cụ nợ.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(*)	78.738.702.379	70.614.395.153
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(**)	212.918.932.080	31.052.571.428
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(***)	342.807.894.924	269.250.668.012
Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía	(****)	149.952.209.777	189.368.604.039
		<b>784.417.739.160</b>	<b>560.286.238.632</b>

**(\*) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Nhóm công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm công ty.

**(\*\*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản cho bên thứ ba vay. Nhóm công ty có thể chịu rủi ro tín dụng nếu bên thứ ba không có khả năng trả nợ. Ban Tổng Giám đốc đối phó với những rủi ro này bằng cách liên tục giám sát tình hình tài chính của bên thứ ba.

Nhóm công ty tin rằng, không có khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn nào cần thiết phải lập cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này.

**(\*\*\*) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Nhóm công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Nhóm công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Ngoài ra, khách hàng cần phải ứng tiền trước đối với tất cả các yêu cầu mua hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

Phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Nhóm công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Dựa vào lịch sử vi phạm về việc trả nợ, Nhóm công ty tin rằng, ngoại trừ các khoản dự phòng đã lập, không có khoản dự phòng nào khác cần thiết phải lập cho khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong hạn	287.257.856.151	205.283.994.467
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	38.262.260.234	59.570.545.709
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	17.331.237.882	4.129.459.125
Quá hạn trên 180 ngày	1.369.182.865	1.438.708.041
	<hr/>	<hr/>
	344.220.537.132	270.422.707.342
	<hr/>	<hr/>

**(\*\*\*\*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía**

Rủi ro tín dụng của Nhóm công ty liên quan đến khoản trả trước cho nông dân trồng mía chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng người nông dân. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm công ty đã thiết lập một chính sách trả trước mà theo đó mỗi yêu cầu hỗ trợ tài chính từ người nông dân được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng thu hồi trước khi Nhóm công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện đầu tư và thu hồi vốn chuẩn cho người nông dân đó. Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Hơn nữa, người nông dân được yêu cầu phải bán tất cả mía của họ cho Nhóm công ty và khoản này sẽ được cắt trừ vào khoản trả trước tương ứng. Khoản trả trước được hoàn trả theo lịch trình được thống nhất giữa nông dân và Nhóm công ty. Người nông dân có số dư trả trước quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục nhận khoản đầu tư mới.

Dựa vào lịch sử vi phạm về việc trả nợ, Nhóm công ty tin rằng, ngoại trừ các khoản dự phòng đã lập, không có khoản dự phòng nào khác cần thiết phải lập cho các khoản trả trước cho nông dân trồng mía tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tuổi nợ của các khoản trả trước cho nông dân trồng mía như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong hạn	147.565.738.016	190.095.903.671
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.212.854.227	461.893.921
Quá hạn trên 180 ngày	7.698.177.809	7.494.497.706
	<hr/>	<hr/>
	156.476.770.052	198.052.295.298
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ	9.855.730.589	4.258.673.031
Tăng dự phòng trong kỳ	1.793.385.302	2.851.274.134
Hoàn nhập	(393.480.548)	(545.021.729)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.255.635.343</b>	<b>6.564.925.436</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	994.127.371.459	1.009.714.653.906	1.009.714.653.906	-	-	-
Phải trả người bán	224.719.808.416	224.719.808.416	224.719.808.416	-	-	-
Phải trả người lao động	25.552.881.455	25.552.881.455	25.552.881.455	-	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	56.924.444.312	56.924.444.312	56.924.444.312	-	-	-
Chi phí phải trả	10.827.728.601	10.827.728.601	10.827.728.601	-	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn</b>						
Vay dài hạn	101.957.627.308	115.792.690.461	49.517.023.863	29.224.691.217	36.849.457.552	201.517.829
Nợ dài hạn khác	482.640.000	482.640.000	-	482.640.000	-	-
	<b>1.414.592.501.551</b>	<b>1.444.014.847.151</b>	<b>1.377.256.540.553</b>	<b>29.707.331.217</b>	<b>36.849.457.552</b>	<b>201.517.829</b>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	1.131.301.799.032	1.149.596.656.454	1.149.596.656.454	-	-	-
Phải trả người bán	89.379.353.266	89.379.353.266	89.379.353.266	-	-	-
Phải trả người lao động	23.146.291.584	23.146.291.584	23.146.291.584	-	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	53.976.651.762	55.019.605.573	55.019.605.573	-	-	-
Chi phí phải trả	5.051.920.742	5.051.920.742	5.051.920.742	-	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn</b>						
Vay dài hạn	121.271.931.504	139.900.811.807	57.032.862.204	36.190.797.206	45.451.800.300	1.225.352.097
Nợ dài hạn khác	1.555.540.000	1.555.540.000	-	1.555.540.000	-	-
	<b>1.425.683.487.890</b>	<b>1.463.650.179.426</b>	<b>1.379.226.689.823</b>	<b>37.746.337.206</b>	<b>45.451.800.300</b>	<b>1.225.352.097</b>

Nhóm công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Nhóm công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR) và Đô la Úc (AUD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Nhóm công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014		30/6/2014		
	USD	EUR	USD	EUR	AUD
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.274	250	174.314	250	-
Phải trả người bán	(8.440.776)	-	(2.532.531)	(505)	(2.650)
Vay ngắn hạn	(5.920.311)	-	(5.026.449)	-	-
	(14.350.813)	250	(7.384.666)	(255)	(2.650)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
1 USD	21.368	21.267
1 EUR	25.532	28.882
1 AUD	16.883	19.887

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Nhóm công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND</b>
<b>31/12/2014</b>	
USD (mạnh thêm 1%)	(1.195.927.872)
EUR (yếu đi 12%)	(577.534)
<b>30/6/2014</b>	
USD (mạnh thêm 1%)	(1.224.987.596)
EUR (mạnh thêm 0,3%)	(17.234)
AUD (mạnh thêm 7%)	(2.877.450)

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	212.918.932.080	31.052.571.428
Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía	149.952.209.777	189.368.604.039
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(9.989.423.826)	(13.906.050.812)
Vay dài hạn (*)	(24.980.483.689)	(35.609.876.411)
	<b>397.901.234.342</b>	<b>170.905.248.244</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng	8.738.702.379	70.614.395.153
Vay ngắn hạn	(994.127.371.459)	(1.131.301.799.032)
Vay dài hạn	(76.977.143.619)	(85.662.055.093)
	<b>(1.062.365.812.699)</b>	<b>(1.146.349.458.972)</b>

(\*) Vay dài hạn có lãi suất cố định từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Nhóm công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất. Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm 8.286 triệu VND lợi nhuận thuần của Nhóm công ty (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 8.942 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(e) Giá trị hợp lý**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	78.738.702.379	70.614.395.153
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	212.918.932.080	31.052.571.428
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	342.807.894.924	269.250.668.012
- Trả trước cho nông dân trồng mía	149.952.209.777	189.368.604.039
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	64.774.660.950	61.942.323.750
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán và phải trả khác	250.521.994.213	143.356.005.028
- Nợ phải trả ngắn hạn khác	36.380.610.056	28.198.212.326
- Vay ngắn hạn	994.127.371.459	1.131.301.799.032
- Vay dài hạn	101.957.627.308	121.271.931.504
- Nợ phải trả dài hạn khác	482.640.000	1.555.540.000

Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin. Các phương pháp sau được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý của mỗi loại công cụ tài chính:

*Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào các khoản vay cấp cho các đơn vị khác, phải thu khách hàng và phải thu khác, trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía, phải trả người bán và phải trả khác, vay và nợ ngắn hạn khác.*

Giá trị ghi sổ xấp xỉ giá trị hợp lý do những công cụ tài chính này có thời gian đáo hạn ngắn.

*Đầu tư chứng khoán dài hạn, trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía, vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác.*

Nhóm công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo yêu cầu của Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường năng động cho các công cụ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường năng động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và đầu tư**

	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	-	3.606.395.331
Cần trừ tiền mua mía với trả trước cho nông dân trồng mía	76.716.685.903	69.925.486.157
Cần trừ tiền mua mía với lãi phải thu từ nông dân trồng mía	10.198.139.463	15.798.927.441
Vay tài sản ghi nhận trong hàng tồn kho	-	60.083.475.900
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn chạy thử của nhà máy Trị An và nhà máy Tây Ninh	-	11.564.819.545

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Nhóm công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>Các cổ đông</b>		
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công</b>		
Bán hàng hóa	31.429.925.784	164.590.132.175
Mua hàng hóa	261.556.743	-
Trả trước cho người bán	-	25.000.000.000
Cho vay	271.000.000.000	103.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	2.664.664.360	1.386.425.295
Mua cổ phiếu phát hành thêm	9.194.986.000	2.298.746.500
Phân phối cổ tức	-	45.974.930.000
Phí tư vấn	-	810.000.000
<b>Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b>		
Bán thành phẩm	70.763.006.520	34.202.381.928
Cung cấp dịch vụ	1.157.292.223	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.922.867	6.505.781.144
Phân phối cổ tức	13.630.296.000	3.407.574.000
Mua cổ phiếu phát hành thêm	-	68.151.480.000
Trả trước cho người bán	-	22.591.096.355
Phí gia công và dịch vụ khác	-	752.535.919
Phí thuê kho bãi	-	64.611.107



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>Tổng công ty Mía Đường II – Công ty TNHH Một Thành viên</b>		
Phân phối cổ tức	7.734.143.000	1.687.550.000
<b>Công ty Cổ phần Điện Gia Lai</b>		
Phân phối cổ tức	5.278.600.000	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công</b>		
Mua đường nguyên liệu và dịch vụ	40.385.221.650	99.457.846.762
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	509.040.116	12.520.800.787
Bán thành phẩm và dịch vụ	5.835.222.860	13.925.107.072
<b>Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công</b>		
Bán hàng hóa	525.714	-
Cung cấp dịch vụ	1.066.667	-
Bán tài sản cố định	324.846.363	-
Mua dịch vụ	190.500.000	-
<b>Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao	592.500.000	1.102.083.333
Tiền lương và thưởng	3.207.632.035	4.106.375.697

### 39. Cam kết

#### (a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Nhóm công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	45.512.030.071	263.920.658.510

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(b) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2014 VND	30/6/2014 VND
Trong vòng một năm	4.595.062.407	3.591.197.940
Trong vòng hai đến năm năm	9.041.169.735	8.284.645.022
Sau năm năm	58.041.847.761	59.868.519.389
	71.678.079.903	71.744.362.351

**40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 1/7/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	898.138.972.275	1.044.138.044.176
Chi phí nhân công và nhân viên	63.273.485.064	71.975.848.126
Chi phí khấu hao và phân bổ	25.758.843.980	7.122.809.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.801.870.014	76.916.691.852
Chi phí khác	19.384.185.747	9.584.513.033

Ngày 25 tháng 2 năm 2015

Người lập:



Đỗ Thị Thùy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa  
Chủ tịch